



CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

năm 2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

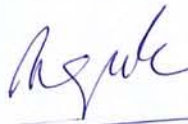
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn		20.868.261.949	14.112.009.174
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	344.515.652	409.820.618
111	1. Tiền		344.515.652	409.820.618
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	1.237.000	1.237.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1.1	11.250.882	11.250.882
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	5.1.1	(10.013.882)	(10.013.882)
130	III. Các khoản phải thu		20.279.641.459	13.502.173.000
131	1. Phải thu của khách hàng	6	63.488.580.068	61.990.049.068
132	2. Trả trước cho người bán	7	5.781.215.490	5.704.215.490
136	6. Các khoản phải thu khác	8	11.264.409.905	13.661.712.446
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(60.254.564.004)	(67.853.804.004)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		242.867.838	198.778.556
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		242.867.838	198.778.556
200	B . Tài sản dài hạn		30.905.752.193	41.101.010.246
220	II. Tài sản cố định		18.578.666.733	28.773.924.786
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.573.760.758	19.943.900.445
222	- Nguyên giá		50.553.929.726	67.733.745.488
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(39.980.168.968)	(47.789.845.043)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	8.004.905.975	8.830.024.341
228	- Nguyên giá		8.097.467.975	9.115.271.975
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(92.562.000)	(285.247.634)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	12.327.085.460	12.327.085.460
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.2.1	9.470.000.000	9.470.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2.3	4.000.000.000	4.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.142.914.540)	(1.142.914.540)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		51.774.014.142	55.213.019.420

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	NGUỒN VỐN			
300	C . Nợ phải trả		140.832.186.301	138.767.848.461
310	I. Nợ ngắn hạn		140.832.186.301	138.767.848.461
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	13	28.015.000	19.105.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	-	427.200
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		-	427.200
314	4. Phải trả người lao động	15	806.777.326	96.000.000
315	5. Chi phí phải trả	16	73.260.586.509	65.130.820.209
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	532.676.800	277.828.000
	<i>KPCĐ</i>		11.257.760	-
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	66.152.298.662	73.191.836.048
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	18	51.832.004	51.832.004
400	D . Nguồn vốn chủ sở hữu		(89.058.172.159)	(83.554.829.041)
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	(89.058.172.159)	(83.554.829.041)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		119.599.820.000	119.599.820.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		37.281.400.080	37.281.400.080
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(245.939.392.239)	(240.436.049.121)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(240.436.049.121)	(283.855.663.553)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(5.503.343.118)	43.419.614.432
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		51.774.014.142	55.213.019.420



Nguyễn Ngọc Tú Nhi
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	-	-	-	15.495.000
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	-	-	-	15.495.000
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-	-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	15.495.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	66.724.774	254.162.319	433.312.452	26.470.846.974
22	7. Chi phí tài chính	22	1.918.555.015	1.093.406.033	8.455.970.799	10.890.736.898
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.918.555.015</i>	<i>2.356.723.367</i>	<i>8.129.766.300</i>	<i>12.176.717.512</i>
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	1.416.713.494	(2.821.065.219)	(682.866.204)	(24.064.258.895)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.268.543.735)	1.981.821.505	(7.339.792.143)	39.659.863.971
31	11. Thu nhập khác	24	1.836.690.913	431	1.836.690.913	3.836.494.379
32	12. Chi phí khác	25	-	341.365	241.888	76.743.918
40	13. Lợi nhuận khác		1.836.690.913	(340.934)	1.836.449.025	3.759.750.461
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.431.852.822)	1.981.480.571	(5.503.343.118)	43.419.614.432
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.431.852.822)	1.981.480.571	(5.503.343.118)	43.419.614.432
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					



Nguyễn Ngọc Tú Nhi
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 03 năm 2021



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thuận
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(5.503.343.118)	43.419.614.432
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ	10,11	2.934.175.516	3.391.182.949
03	- Các khoản dự phòng	5,9	(7.599.240.000)	(34.259.432.244)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30.997.213	18.869.587
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.911.748.463)	(3.004.412.350)
06	- Chi phí lãi vay	21	8.129.766.300	12.176.717.512
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.919.392.552)	21.742.539.886
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.218.458.606	29.909.187.776
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		762.466.501	102.989.315
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	19.583.338
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(7.559.217.514)
15	- Thuế TNDN đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.061.532.555	44.215.082.801
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.836.688.463	2.404.349.950
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.250.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75.060.000	600.062.400
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.911.748.463	8.254.412.350
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay	12	327.107.520	88.194.705
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	12	(7.366.644.906)	(52.407.911.270)
35	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.039.537.386)	(52.327.216.565)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(66.256.368)	142.278.586
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	409.820.618	267.631.824
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		951.402	(89.792)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	344.515.652	409.820.618



Nguyễn Ngọc Tú Nhi
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có 1 chi nhánh ở tỉnh Vĩnh Long

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 22 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 22).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 5.2 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày và cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phần mềm máy tính	08
Quyền sử dụng đất	39 - 50
Quyền sử dụng đất lâu dài	-

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

3.11 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có nghiệp vụ phát sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc

thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 28.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	13.000	54.447.000
+ VNĐ	13.000	54.447.000
Tiền gửi ngân hàng	344.502.652	355.373.618
+ VNĐ	291.837.124	300.946.467
+ USD	52.665.528	54.427.151
Cộng	<u>344.515.652</u>	<u>409.820.618</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Chứng khoán kinh doanh vào cổ phiếu</i>	11.250.882	1.237.000	(10.013.882)	11.250.882	1.237.000	(10.013.882)
Cộng	11.250.882	1.237.000	(10.013.882)	11.250.882	1.237.000	(10.013.882)

(*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:

Tên chứng khoán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt	60	8.162.500	60	8.162.500
Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội	98	3.088.382	81	3.088.382
Cộng	158	11.250.882	141	11.250.882

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(10.013.882)	(9.783.282)
Trích lập bổ sung	-	(230.600)
Hoàn nhập	-	-
Số cuối kỳ	(10.013.882)	(10.013.882)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

5.2.1 Đầu tư vào Cty con

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
CT TNHH lương thực Kiên Nông	9.470.000.000	8.396.939.502	(1.073.060.498)	9.470.000.000	8.396.939.502	(1.073.060.498)
Cộng	9.470.000.000	8.396.939.502	(1.073.060.498)	9.470.000.000	8.396.939.502	(1.073.060.498)

Công ty TNHH lương thực Kiên Nông ("KNC") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452768 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào KNC 48.000.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư lũy kế đến ngày kết thúc năm kế toán là 9.470.000.000 VND, tương đương 19,73% vốn điều lệ, số vốn còn phải đầu tư vào KNC là 38.530.000.000 VND. KNC có trụ sở đăng ký tại số Tổ 5, Ấp Sư Nam, Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang. Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

5.2.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
CT CP bia Sài Gòn - Vlong	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	0
Cty CP du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	2.500.000.000	2.430.145.958	(69.854.042)	2.500.000.000	2.430.145.958	(69.854.042)
Cộng	4.000.000.000	3.930.145.958	(69.854.042)	4.000.000.000	3.930.145.958	(69.854.042)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phản thu bên liên quan (Thuyết minh số 28.2)

Phải thu bên thứ ba

Cộng

Dự phòng phải thu khó đòi

Phải thu thuần

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	39.093.401.251	46.692.641.251
	24.395.178.817	15.297.407.817
	63.488.580.068	61.990.049.068
	(60.254.564.004)	(67.853.804.004)
	3.234.016.064	(5.863.754.936)

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 12).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 28.2)

Trả trước bên thứ ba

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	5.009.287.000	5.009.287.000
	771.928.490	694.928.490
	5.781.215.490	5.704.215.490

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Tạm ứng

Công ty TNHH Lương thực Kiên Nông

Các khoản phải thu khác

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	638.592.859	691.495.400
	10.305.000.000	12.650.000.000
	320.817.046	320.217.046
	11.264.409.905	13.661.712.446

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán

Cộng

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	(60.254.564.004)	(67.853.804.004)
	(60.254.564.004)	(67.853.804.004)

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Số đầu năm

Trích lập bổ sung

Hoàn nhập dự phòng

Số cuối kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	(67.853.804.004)	(100.743.207.515)
	-	(181.500.000)
	7.599.240.000	33.070.903.511
	(60.254.564.004)	(67.853.804.004)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá					
Số đầu năm	34.116.164.799	31.241.037.792	2.111.470.728	265.072.169	67.733.745.488
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(8.112.441.817)	(9.067.373.945)	-	-	(17.179.815.762)
- Bàn giao	(8.112.441.817)	(9.067.373.945)	-	-	(17.179.815.762)
Số cuối kỳ	26.003.722.982	22.173.663.847	2.111.470.728	265.072.169	50.553.929.726
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	555.999.352	19.198.368.836	1.276.491.637	265.072.169	21.295.931.994
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	18.690.727.226	27.013.855.106	1.820.190.542	265.072.169	47.789.845.043
Tăng trong kỳ	1.597.972.383	1.216.012.707	101.786.299	-	2.915.771.389
- Do trích khấu hao	1.597.972.383	1.216.012.707	101.786.299	-	2.915.771.389
Giảm trong kỳ	(3.831.739.643)	(6.893.707.821)	-	-	(10.725.447.464)
- Bàn giao	(3.831.739.643)	(6.893.707.821)	-	-	(10.725.447.464)
Số cuối kỳ	16.456.959.966	21.336.159.992	1.921.976.841	265.072.169	39.980.168.968
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	15.425.437.573	4.227.182.686	832.258.275	-	20.484.878.534
Số cuối kỳ	9.546.763.016	837.503.855	189.493.887	-	10.573.760.758

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 10.588.699.544 VND đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.022.709.975	92.562.000	9.115.271.975
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	(1.017.804.000)	-	(1.017.804.000)
- Bàn giao	(1.017.804.000)	-	(1.017.804.000)
Số cuối kỳ	8.004.905.975	92.562.000	8.097.467.975
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	92.562.000	92.562.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	192.685.634	92.562.000	285.247.634
Tăng trong kỳ	18.404.127	-	18.404.127
- Do trích khấu hao	18.404.127	-	18.404.127
Giảm trong kỳ	(211.089.761)	-	(211.089.761)
- Bàn giao	(211.089.761)	-	(211.089.761)
Số cuối kỳ	-	92.562.000	92.562.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.830.024.341	-	8.830.024.341
Số cuối kỳ	8.004.905.975	-	8.004.905.975

Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại 7.667.443.886 VND được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ ngắn hạn ngân hàng

	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	66.152.298.662			73.191.836.048
VNĐ	49.286.121.842	-	7.007.588.771	56.293.710.613
USD	16.866.176.820	327.107.520	359.056.135	16.898.125.435
Cộng	66.152.298.662	327.107.520	7.366.644.906	73.191.836.048

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				23.977.772.240
VNĐ	20/09/2017	7,0-10,0	Quyền sử dụng đất	13.693.100.000
USD	04/09/2017	7,0	Quyền sử dụng đất	10.284.672.240
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang				6.581.504.580
USD	30/12/2015	4,0	Các khoản phải thu	6.581.504.580
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				35.593.021.842
VNĐ	28/09/2015	7,0-8,0	Quyền sử dụng đất	35.593.021.842
Cộng				66.152.298.662

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả bên thứ ba
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	28.015.000	19.105.000
Cộng	28.015.000	19.105.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.893.894	2.321.094	427.200
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	10.451.126	10.451.126	-
Các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	-	16.345.020	16.772.220	427.200

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tiền lương
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	806.777.326	96.000.000
Cộng	806.777.326	96.000.000

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí lãi vay phải trả
Chi phí khác
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	72.710.586.509	64.580.820.209
	550.000.000	550.000.000
Cộng	73.260.586.509	65.130.820.209

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Cổ tức phải trả các cổ đông
Kinh phí công đoàn
Tiền BHXH chưa nộp
Phải trả, phải nộp khác
Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	268.828.000	268.828.000
	11.257.760	
	243.591.040	
	9.000.000	9.000.000
Cộng	532.676.800	277.828.000

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng
Quỹ thưởng Ban điều hành
Cộng

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	2.990.000	-	-	2.990.000
	48.842.004	-	-	48.842.004
Cộng	51.832.004	-	-	51.832.004

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (Lũy kế)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	119.599.820.000	37.281.400.080		(250.151.918.112)	(93.270.698.032)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	42.483.352.926	42.483.352.926
Số dư cuối kỳ trước	119.599.820.000	37.281.400.080	-	(207.668.565.186)	(50.787.345.106)
Số dư đầu năm nay	119.599.820.000	37.281.400.080		(240.436.049.121)	(83.554.829.041)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(5.503.343.118)	(5.503.343.118)
Số dư cuối kỳ này	119.599.820.000	37.281.400.080	-	(245.939.392.239)	(89.058.172.159)

19.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm	Tỷ lệ sở hữu
Vốn góp của Tổng Công ty lương thực Miền Nam	47.840.000.000	40,00%	47.840.000.000	40,00%
Vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nguyễn Kim	27.928.640.000	23,35%	27.928.640.000	23,35%
Vốn góp của đối tượng khác	43.831.180.000	36,65%	43.831.180.000	36,65%
Cộng	119.599.820.000		119.599.820.000	

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối kỳ

	Năm nay	Năm trước
	119.599.820.000	119.599.820.000
	119.599.820.000	119.599.820.000

19.4 Cổ phiếu

Cổ phiếu được phép phát hành

Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ

- Cổ phiếu thường

Cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu thường

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	11.959.982	11.959.982
	11.959.982	11.959.982
	11.959.982	11.959.982
	11.959.982	11.959.982

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

DOANH THU THUẦN

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	-	15.495.000
	-	15.495.000
	-	15.495.000

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Lãi chuyển nhượng vốn góp Coop Mart Vĩnh Long

Cộng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	275.674	810.277
	75.060.000	600.062.400
	357.976.778	363
		102.473.934
	-	25.767.500.000
	433.312.452	26.470.846.974

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Cộng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	8.129.766.300	12.176.717.512
	326.204.499	84.048.119
	-	(433.767.227)
	8.455.970.799	11.826.998.404

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên

Chi phí nhiên liệu, vật liệu

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuê, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	3.378.584.726	3.696.463.457
	49.756.996	92.286.561
	5.439.273	10.374.818
	2.934.175.516	3.391.182.949
	19.373.491	293.707.763
	(7.599.240.000)	(32.889.403.511)
	166.597.294	245.485.335
	362.446.500	1.095.643.733
	(682.866.204)	(24.064.258.895)

24. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Thu nhập khác

+ Hoàn nhập lãi phải trả Nguyễn Kim

Cộng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
	1.836.688.463	2.404.349.950
	2.450	1.432.144.429
		1.419.943.998
	1.836.690.913	3.836.494.379

25. CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý
Thuế phạt, bị truy thu
Chi phí khác

Cộng

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
-	341.365
241.888	76.402.553
241.888	76.743.918

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh số 12 và 13)
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác

Cộng

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
55.196.269	102.661.379
3.378.584.726	3.696.463.457
2.934.175.516	3.391.182.949
166.597.294	245.485.335
(7.217.420.009)	(31.500.052.015)
(682.866.204)	(24.064.258.895)

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.
Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.503.343.118)	42.483.352.926
- Các khoản điều chỉnh tăng:	1.632.829.869	3.080.130.426
+ Khoản chi phí không hợp lệ	1.626.149.869	3.048.924.606
+ Khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	6.680.000	31.205.820
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(75.060.000)	(600.062.400)
+ Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	(75.060.000)	(600.062.400)
Tổng (lỗ) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(3.945.573.249)	44.963.420.952
(Lỗ) năm trước chuyển sang		(44.963.420.952)
(Lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(3.945.573.249)	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

28.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Lương, thù lao và phụ cấp

28.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
412.200.000	559.200.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần Docimexco	Cty của cổ đông lớn	39.093.401.251	46.692.641.251
		39.093.401.251	46.692.641.251
Trả trước cho người bán			
DNTN Khánh Hưng	Khách hàng	5.009.287.000	5.009.287.000
		5.009.287.000	5.009.287.000

29. CÁC CAM KẾT

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	268.347.600	268.347.600
Từ 1 năm đến 5 năm	1.073.390.400	1.073.390.400
Trên 5 năm	6.547.887.900	6.822.652.650
Cộng	7.889.625.900	8.164.390.650

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 3.931.382.958 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.931.382.958 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 393.138.296 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 393.138.296 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 393.138.296 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 393.138.296 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	66.152.298.662	-	66.152.298.662
Phải trả người bán	28.015.000	-	28.015.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	73.793.263.309	-	73.793.263.309
Cộng	139.973.576.971	-	139.973.576.971
Số đầu năm			
Các khoản vay	73.191.836.048	-	73.191.836.048
Phải trả người bán	19.105.000	-	19.105.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	65.408.648.209	-	65.408.648.209
Cộng	138.619.589.257	-	138.619.589.257

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	344.515.652	-	409.820.618	-	344.515.652	409.820.618
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.250.882	(10.013.882)	11.250.882	(10.013.882)	1.237.000	1.237.000
Đầu tư dài hạn khác	4.000.000.000	(69.854.042)	4.000.000.000	(69.854.042)	3.930.145.958	3.930.145.958
Phải thu khách hàng	30.176.394.307	(21.161.162.753)	21.001.623.307	(21.161.162.753)	9.015.231.554	(159.539.446)
Phải thu bên liên quan	39.093.401.251	(39.093.401.251)	46.692.641.251	(46.692.641.251)	-	-
Phải thu khác	11.264.409.905	-	13.661.712.446	-	11.264.409.905	13.661.712.446
Cộng	84.889.971.997	(60.334.431.928)	85.777.048.504	(67.933.671.928)	24.555.540.069	17.843.376.576

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay	66.152.298.662	73.191.836.048	66.152.298.662	73.191.836.048
Phải trả người bán	28.015.000	19.105.000	28.015.000	19.105.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	73.524.435.309	65.139.820.209	73.524.435.309	65.139.820.209
Cộng	139.704.748.971	138.350.761.257	139.704.748.971	138.350.761.257

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Nguyễn Ngọc Tú Nhi
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 03 năm 2021



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thuận
Tổng Giám đốc

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
Quý 4 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua VND	Số phát sinh phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau VND
I	Thuê	10	427.200	16.345.020	16.772.220	-
1	Thuế nhà đất	17	-	10.451.126	10.451.126	-
	<i>Nộp tại An Giang</i>			2.804.707	2.804.707	-
	<i>Nộp tại Vĩnh Long</i>			7.646.419	7.646.419	-
2	Các khoản thuế khác	19	427.200	5.893.894	6.321.094	-
	Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000	-
	<i>Nộp tại Vĩnh Long</i>			4.000.000	4.000.000	-
	Thuế thu nhập cá nhân		427.200	1.893.894	2.321.094	-
	TỔNG CỘNG	40	427.200	16.345.020	16.772.220	-

Nguyễn Ngọc Tú Nhi
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 03 năm 2021

Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thuận
Tổng Giám đốc

CHI TIẾT PHÍ LƯU THÔNG RIÊNG

Quý 4 năm 2020

Mã số	Khoản mục	Phí phát sinh VND	Thu giảm phí VND	Phí thực trong kỳ VND
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.945.182.371	7.628.048.575	(682.866.204)
1	Chi phí lương nhân viên	3.407.382.301	28.797.575	3.378.584.726
	- Lương	2.436.257.211	27.957.575	2.408.299.636
	- Ngoài giờ, ăn trưa, phép năm	419.370.000	840.000	418.530.000
	- BHXH 20%	504.797.210		504.797.210
	- KPCĐ	46.957.880	-	46.957.880
2	Chi phí nhiên liệu, vật liệu	49.756.996	-	49.756.996
	- Xăng dầu	45.040.496		45.040.496
	- Văn phòng phẩm	4.716.500		4.716.500
3	Chi phí dụng cụ đồ dùng	5.439.273		5.439.273
4	Chi phí khấu hao	2.934.175.516		2.934.175.516
5	Thuế, phí, lệ phí	19.373.491	-	19.373.491
	- Thuế môn bài, thuế nhà thầu nước ngoài	4.000.000		4.000.000
	- Tiền thuế đất	10.451.126	-	10.451.126
	- Phí, lệ phí khác	4.922.365	-	4.922.365
6	Chi phí dự phòng	-	7.599.240.000	(7.599.240.000)
	- Phải thu khó đòi	-	7.599.240.000	(7.599.240.000)
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.608.294	11.000	166.597.294
	- Điện nước	60.768.831	-	60.768.831
	- Điện thoại, telex, fax ...	34.645.011		34.645.011
	- Bảo hiểm tài sản	41.329.042		41.329.042
	- Sửa chữa nhỏ	20.312.000	-	20.312.000
	- Ngân hàng	4.168.310	11.000	4.157.310
	- Khác	5.385.100		5.385.100
8	Chi phí bằng tiền khác	362.446.500	-	362.446.500
	- Công tác phí, vé máy bay, lưu trú ...	4.443.000		4.443.000
	- Đào tạo	-		-
	- Hội nghị, tiếp khách	102.164.227		102.164.227
	- Báo chí, tài liệu	990.000		990.000
	- Khác	254.849.273	-	254.849.273
	Tổng cộng	6.945.182.371	7.628.048.575	(682.866.204)



CHI PHÍ TOÀN CÔNG TY

Kỳ PS : Từ 12/10/2020 Đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

MÃ TÀI KHOẢN	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	PHÁT SINH NỢ (CHI PHÍ)	PHÁT SINH CÓ (GIẢM PHÍ)	PHÍ THỰC TẾ TRONG KỲ
642	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	1.445.522.069	28.808.575	1.416.713.494
	a. Chi phí HLT	1.445.522.069	28.808.575	1.416.713.494
4201	CP nhiên liệu: c/tác, chạy máy phát điện	5.132.291		5.132.291
4203	Chi phí điện, nước sinh hoạt	1.245.342		1.245.342
4204	Chi phí điện thoại và Internet	7.512.324		7.512.324
4207	Chi phí báo chí, tài liệu	270.000		270.000
4209	Chi phí mua dụng cụ, đồ dùng HC	433.091		433.091
4210	CP hành chính: photo, bưu điện, bảng hiệu...	1.373.128		1.373.128
4212	Phí & lệ phí khác: vệ sinh, g/định xe, hoa chi	272.729		272.729
4214	Chi phí tiếp khách tại Cty & Chi nhánh	1.650.000		1.650.000
4215	Các chi phí QLDN khác	25.200.000		25.200.000
4219	Chi phí khấu hao TSCĐ	618.047.485		618.047.485
4222	Chi phí lương CB.CNV quản lý & cấp dưỡng	558.101.636	27.957.575	530.144.061
4223	Chi phép năm, ngoài giờ, ăn trưa	93.310.000	840.000	92.470.000
4224	Kinh phí công đoàn 2%	11.257.760		11.257.760
4225	Bảo hiểm xã hội 20%	121.020.920		121.020.920
4235	Chi phí ngân hàng	695.363	11.000	684.363
	TỔNG CỘNG	1.445.522.069	28.808.575	1.416.713.494

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Ngọc Tú Nhi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Ngọc Bình

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thuận